PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán

Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 10/2012/TT-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Dược ngày 14/6/2005; Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008; Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện Danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán (sau đây gọi là danh mục thuốc) như sau:[1]

Điều 1. Ban hành danh mục thuốc

Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán" bao gồm:

1.[2] Danh mục thuốc tân dược.

2. Danh mục thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu.

Điều 2. Cấu trúc danh mục

1. Danh mục thuốc tân dược:

a) Danh mục thuốc bao gồm 900 thuốc hay hoạt chất, được sắp xếp theo mã ATC (giải phẫu, điều trị, hóa học); được ghi theo tên chung quốc tế và theo quy định của Dược thư Quốc gia Việt Nam. Đối với hoạt chất có nhiều mã ATC hoặc có nhiều chỉ định khác nhau sẽ được sắp xếp vào một nhóm phù hợp nhất để hạn chế sự trùng lặp.

b) Danh mục thuốc có 8 cột như sau:

- Cột 1 ghi số thứ tự: đánh số theo tên thuốc hay hoạt chất;

- Cột 2 ghi số thứ tự của thuốc, hoạt chất có trong danh mục;

---

[1] Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Dược ngày 14/6/2005; Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008; Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Bộ Y tế hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11/7/2011 như sau:"

[2] Danh mục thuốc tân dược tại Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

- Cột 3 ghi tên thuốc, tên hoạt chất;

- Cột 4 ghi đường dùng, dạng dùng;

- Cột 5 quy định sử dụng cho bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I;

- Cột 6 quy định sử dụng cho bệnh viện hạng II;

- Cột 7 quy định sử dụng cho bệnh viện hạng III và hạng IV;

- Cột 8 quy định sử dụng cho phòng khám đa khoa và các cơ sở y tế khác.

2. Danh mục thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu bao gồm 57 hoạt chất, được ghi theo tên chung quốc tế, được xếp thứ tự theo vần chữ cái A, B, C... và có 5 cột như sau:

- Cột 1 ghi số thứ tự;

- Cột 2 ghi tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu;

- Cột 3 ghi đường dùng;

- Cột 4 ghi dạng dùng;

- Cột 5 ghi đơn vị.

Điều 3. Hướng dẫn sử dụng danh mục thuốc

1. Thuốc tân dược

a) Sử dụng theo quy định phân hạng bệnh viện, thuốc chuyên khoa được sử dụng theo phân cấp quản lý và thực hành kỹ thuật y tế;

b) Các thuốc có ký hiệu (*) là thuốc dự trữ, hạn chế sử dụng, chỉ sử dụng khi các thuốc khác trong nhóm điều trị không có hiệu quả và phải được hội chẩn (trừ trường hợp cấp cứu);

c) Thuốc được xếp nhóm này dùng điều trị bệnh thuộc nhóm khác được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán nếu có chỉ định như đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp;

d) Các thuốc xếp trong nhóm điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch:

- Đối với các thuốc chỉ có chỉ định điều trị ung thư, kể cả các thuốc ngoài danh mục quy định của Bộ Y tế: chỉ được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có chức năng điều trị ung thư và phải do bác sỹ được đào tạo, tập huấn về chuyên ngành ung bướu chỉ định;

- Đối với các thuốc có chỉ định điều trị các bệnh khác không phải ung thư được sử dụng tại các bệnh viện hay các khoa lâm sàng khác ngoài khoa Ung bướu theo phác đồ điều trị của bệnh viện nhưng phải có hội chẩn với bác sỹ chuyên khoa ung bướu để bảo đảm an toàn và hiệu quả điều trị.

đ) Các thuốc điều trị đặc hiệu bệnh phong, tâm thần, động kinh có trong Danh mục thuốc ban hành theo Thông tư này nhưng được các chương trình, dự án cấp thì sử dụng theo hướng dẫn của các chương trình, dự án.

2. Thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu thuộc Danh mục phải kiểm soát đặc biệt vì vậy việc cung ứng, sử dụng và quản lý thực hiện theo đúng quy định, quy chế về Dược và phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ.

Điều 4. Xây dựng Danh mục thuốc dùng trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Căn cứ quy định tại Điều 2, Điều 3 của Thông tư này; căn cứ phân tuyến kỹ thuật, mô hình bệnh tật và kinh phí của bệnh viện, Giám đốc bệnh viện chỉ đạo Hội đồng thuốc và điều trị xây dựng Danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị và có kế hoạch tổ chức cung ứng thuốc, đáp ứng nhu cầu điều trị theo các quy định của pháp luật về đấu thầu cung ứng thuốc. Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo việc xây dựng và quy định danh mục thuốc sử dụng đối với Trạm y tế xã.

2. Việc lựa chọn thuốc thành phẩm theo nguyên tắc sau: ưu tiên lựa chọn thuốc generic, thuốc đơn chất, thuốc sản xuất trong nước, thuốc của các doanh nghiệp dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP).

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm bảo đảm cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, không để người bệnh tự mua, kể cả thuốc điều trị ung thư, thuốc chống thải ghép ngoài danh mục nhưng được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định.

Điều 5. Thanh toán chi phí thuốc đối với người bệnh

1. Đối với danh mục thuốc tân dược:

a) Tên thuốc ghi trong danh mục dưới một dạng hóa học được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán cho các dạng hóa học khác của dược chất nếu có cùng tác dụng điều trị;

b) Thuốc được thanh toán nếu đáp ứng đường dùng, dạng dùng ghi trong danh mục. Các thuốc có đường dùng như ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán như với thuốc có đường dùng "uống"; các thuốc có đường dùng như bôi, xoa ngoài, dán được thanh toán như đối với thuốc có đường "dùng ngoài"; các thuốc có đường dùng như tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm vào các khoang của cơ thể được thanh toán như đối với thuốc có đường dùng "tiêm";

c) Thuốc có phối hợp nhiều hoạt chất mà sự phối hợp này chưa được quy định trong Danh mục thì được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán nếu các hoạt chất đều có trong Danh mục dưới dạng đơn chất và phù hợp về đường dùng, phân hạng bệnh viện được sử dụng (không áp dụng đối với nhóm thuốc là hỗn hợp của nhiều vitamin);

d) Trường hợp các bệnh viện thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật của bệnh viện hạng cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, được sử dụng các thuốc theo quy định đối với các bệnh viện của hạng đó.

2. Các thuốc chuyên khoa do bệnh viện pha chế phải bảo đảm chất lượng theo quy định. Giá thuốc được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán trên cơ sở giá thành sản phẩm do Giám đốc bệnh viện quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập, căn cứ vào danh mục các dịch vụ kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng danh mục thuốc và thống nhất với cơ quan Bảo hiểm xã hội để thanh toán chi phí tiền thuốc cho người bệnh bảo hiểm y tế theo quy định.

4. Chi phí tiền thuốc đã bao gồm trong giá thành dịch vụ kỹ thuật (ví dụ các thuốc gây tê, gây mê, dịch truyền sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật hay thuốc cản quang dùng trong chẩn đoán hình ảnh) không được thanh toán thêm. Các thuốc trong nhóm XV - Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn được thanh toán trong giá dịch vụ kỹ thuật và giá ngày giường, không được tách ra để thanh toán riêng.

5. Trường hợp theo chỉ định chuyên môn, người bệnh chỉ sử dụng một phần lượng thuốc trong đơn vị đóng gói nhỏ nhất (ví dụ thuốc dùng cho chuyên khoa nhi, chuyên khoa ung bướu) và lượng thuốc còn lại không thể sử dụng (ví dụ như không có người bệnh, không đủ liều thuốc, quá thời hạn bảo quản của thuốc), được quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán toàn bộ theo đơn vị đóng gói nhỏ nhất.

6. Quỹ Bảo hiểm y tế chỉ thanh toán đối với một số thuốc với chỉ định điều trị cụ thể sau:

a) Interferon và peginterferon điều trị viêm gan C theo đúng phác đồ;

b) Rituximab điều trị U lympho không Hodgkin tế bào B, có CD20 dương tính.

c) Sorafenib điều trị ung thư thận, ung thư gan tiến triển;

d) Cerebrolysin, citicolin điều trị tai biến mạch máu não đợt cấp tính, chấn thương sọ não;

đ) Nimodipin điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đề nghị bổ sung, sửa đổi, hiệu chỉnh danh mục thuốc

1. Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu điều trị, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề xuất bổ sung, sửa đổi hay hiệu chỉnh Danh mục thuốc cho phù hợp với tình hình thực tế theo mục tiêu, nguyên tắc sau:

a) Mục tiêu:

- Bảo đảm sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả;

- Đáp ứng nhu cầu điều trị cho người bệnh;

- Bảo đảm quyền lợi về thuốc chữa bệnh cho người bệnh tham gia bảo hiểm y tế;

- Phù hợp với khả năng kinh tế của người bệnh và khả năng chi trả của quỹ Bảo hiểm y tế.

b) Nguyên tắc:

- Thuốc đề nghị bổ sung vào Danh mục thuốc trên cơ sở danh mục thuốc thiết yếu của Việt Nam và của Tổ chức y tế thế giới;

- Có hiệu quả trong điều trị;

- Không đề xuất đưa vào Danh mục các thuốc nằm trong diện khuyến cáo không nên sử dụng của Tổ chức y tế thế giới, của Bộ Y tế hoặc thuốc lạc hậu và có nhiều tác dụng phụ;

- Thuốc bổ sung, sửa đổi hay hiệu chỉnh phải do Hội đồng thuốc và điều trị của bệnh viện đề nghị.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có công văn đề nghị (theo mẫu Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý khám, chữa bệnh) hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, y tế các ngành để được xem xét hoặc đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung hay hiệu chỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Danh mục thuốc được ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lựa chọn, bảo đảm nhu cầu điều trị và thanh toán tiền thuốc cho người bệnh.

2. Cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thanh toán tiền thuốc cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Thông tư này.

Điều 7a. Điều khoản chuyển tiếp[3]

Đối với các thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế theo quy định tại Quyết định số 05/2008/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2008 và Thông tư số 02/2010/TT-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2010, quỹ Bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã ký hợp đồng với nhà thầu trước ngày 25 tháng 8 năm 2011.

Điều 8. Hiệu lực thi hành[4]

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/8/2011. Bãi bỏ Danh mục thuốc tân dược, Danh mục thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu và hướng dẫn sử dụng

---

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

[4] Điều 2 Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./."

Danh mục thuốc chữa bệnh chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Bãi bỏ Thông tư số 02/2010/TT-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc bổ sung sử dụng cho trẻ em dưới 6 tuổi thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

BỘ Y TẾ

Số: 01/TTHN-BYT

.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên

1. DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		I. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
1	1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+
2	2	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
3	3	Dexmedetomidin	Tiêm	+	+		
4	4	Diazepam	Tiêm	+	+	+	
5	5	Etomidat	Tiêm	+	+	+	
6	6	Fentanyl	Tiêm	+	+	+	
7	7	Flunitrazepam	Uống; Tiêm	+	+		
8	8	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+	
9	9	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+	
10	10	Ketamin	Tiêm	+	+	+	
11	11	Levobupivacain	Tiêm	+	+		
12	12	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	+
			Khí dung	+	+	+	
			Dùng ngoài	+	+	+	+[6]
	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+
	14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+
13	15	Midazolam	Tiêm	+	+	+	
14	16	Morphin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
15	17	Oxy dược dụng	Đường hô hấp; bình khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+

[6] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến phòng khám đa khoa và các cơ sở y tế khác) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
16	18	Pethidin	Tiêm	+	+	+	
17	19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+
18	20	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
19	21	Proparacain	Tiêm	+	+		
20	22	Propofol	Tiêm	+	+	+	
21	23	Sevofluran	Đường hô hấp; khí dung	+	+	+	
22	24	Sufentanil	Tiêm	+	+	+	
23	25	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+	
		II. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT, CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
		2.1. Thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid					
24	26	Aceclofenac	Uống	+	+	+	
25	27	Acemetacin	Uống	+	+	+	
26	32	Aescinat natri	Tiêm	+	+		
27	28	Celecoxib	Uống	+	+	+	
28	29	Dexibuprofen	Uống	+	+	+	
29	30	Diclofenac	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Dùng ngoài; Đặt hậu môn	+	+	+	+
30	31	DL-Lysin-Acetylsalicylat (Acetylsalicylic acid)	Tiêm	+	+	+	+
			Truyền tĩnh mạch	+	+		
			Uống	+	+	+	+
31	33	Etodolac	Uống	+	+	+	
32	34	Etoricoxib	Uống	+	+		
	35	Fentanyl	Miếng dán	+			
33	36	Floctafenin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
34	37	Flurbiprofen natri	Uống; Thuốc đạn	+	+	+	
35	38	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+
36	39	Ketoprofen	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
			Miếng dán	+	+	+	
			Dùng ngoài	+	+	+	+
37	40	Ketorolac	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
38	41	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+
39	42	Meloxicam	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Dùng ngoài	+	+	+	+
40	43	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Miếng dán	+	+	+	+
			Dùng ngoài	+	+	+	+
	44	Morphin	Tiêm	+	+	+	
	45	*Morphin dùng cho cấp cứu*	Tiêm	+	+	+	+
	46	Morphin sulfat	Uống	+	+	+	
41	47	Nabumeton	Uống	+	+	+	
42	48	Naproxen	Uống; Thuốc đặt	+	+	+	
43	49	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm; Uống	+	+	+	
44	50	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Thuốc đặt	+	+	+	+
	51	Paracetamol + clorphenamin	Uống	+	+	+	+
	52	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+
	53	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+
	54	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+		
	55	Paracetamol + pseudoephedrin + Chlorpheniramin	Uống	+	+		
	56	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
45	57	Piroxicam	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
46	58	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
47	59	Tiaprofenic acid	Uống; Thuốc đạn	+	+	+	
48	60	Tramadol	Tiêm; Uống	+	+	+	
		2.2. Thuốc điều trị gút					
49	61	Allopurinol	Uống	+	+	+	+
50	62	Benzbromaron	Uống	+	+		
51	63	Colchicin	Uống	+	+	+	+
52	64	Probenecid	Uống	+	+	+	+
		2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp					
53	65	Diacerein	Uống	+	+	+	
54	66	Etanercept	Tiêm	+	+		
55	67	Glucosamin	Uống	+	+	+	
56	68	Leflunomid	Uống	+	+		
		2.4. Thuốc khác					
57	69	Alendronat	Uống	+	+	+	
	70	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	+	+		
58	71	Alpha chymotrypsin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
59	72	Calcitonin	Tiêm	+	+	+	
			Dạng xịt; bình định liều	+	+	+	
60	73	Cytidin-5-monophosphat disodium + uridin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
61	74	Methocarbamol	Tiêm; Uống	+	+	+	
62	75	Piascledin	Uống	+	+	+	
63	76	Risedronat	Uống	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
64	77	Serratiopeptidase	Uống	+	+	+	+
65	78	Zoledronic acid	Tiêm	+	+		
		III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN					
66	79	Acrivastatin	Uống	+	+	+	
67	80	Alimemazin	Uống	+	+	+	+
68	81	Antazolin	Tiêm; Uống	+	+	+	
69	82	Cetirizin	Uống	+	+	+	+
70	83	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+
71	84	Clorphenamin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+
72	85	Desloratadin	Uống	+	+	+	
73	86	Dexclorpheniramin	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	
74	87	Dimedron	Tiêm	+	+	+[7]	
75	88	Dimethinden	Uống	+	+		
76	89	Diphenhydramin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
77	90	Ebastin	Uống	+	+	+	
78	91	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+
79	92	Fexofenadin	Uống	+	+	+	
80	93	Hydroxyzin	Uống	+	+	+[8]	

[7] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng III và hạng IV) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

[8] Cụm từ "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng III và hạng IV) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
81	94	Ketotifen	Uống	+	+		
			Thuốc nhỏ mắt	+	+		
82	95	Levocetirizin	Uống	+	+	+	
83	96	Loratadin	Uống	+	+	+	+
	97	Loratadin + pseudoephedrin	Uống	+	+		
84	98	Mazipredon	Tiêm	+	+	+	
85	99	Mequitazin	Uống	+	+		
	100	Promethazin (hydroclorid)	Uống; Dùng ngoài	+	+	+	+
		IV. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
86	101	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+
	102	Atropin (sulfat)	Tiêm	+	+	+	+
87	103	Bretylium tosilat	Tiêm	+	+	+	
88	104	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
89	105	Choline alfoscerat*	Tiêm	+	+		
	106	Choline alfoscerat	Uống	+	+	+	
90	107	Dantrolen	Uống	+	+	+	
91	108	Deferoxamin	Tiêm truyền	+	+	+	
			Uống	+	+		
92	109	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+	
93	110	DL-methionin	Uống	+	+	+	+
94	111	Đồng sulfat	Uống	+	+	+	+
95	112	Edetat natri calci (EDTA Ca-Na)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
96	113	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
97	114	Esmolol	Tiêm	+	+	+	
98	115	Flumazenil	Tiêm	+	+	+	
99	116	Fomepizol	Tiêm	+	+		
100	117	Glucagon	Tiêm	+	+	+	
101	118	Glutathion	Tiêm	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
102	119	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+
103	120	Leucovorin (folinic acid)	Tiêm	+	+		
104	121	Nalorphin	Tiêm	+	+	+	
105	122	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
106	123	Naltrexon	Uống	+	+	+	
107	124	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+
			Uống	+	+	+	+
108	125	Natri sulfat	Uống	+	+	+	+
109	126	Natri thiosulfat	Tiêm; Uống	+	+	+	+
110	127	Nor epinephrin (Nor adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+
111	128	Penicilamin	Tiêm; Uống	+	+	+	
112	129	Phenylephrin	Tiêm	+	+		
113	130	Polystyren	Uống	+	+	+	
			Thụt hậu môn	+	+		
114	131	Pralidoxim iodid	Tiêm; Uống	+	+	+	
115	132	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+	
116	133	N-methylglucamin succinat + natri clorid + kali clorid + magnesi clorid	Tiêm truyền	+	+		
117	134	Sorbitol	Dung dịch rửa dạ dày	+	+	+	
118	135	Than hoạt	Uống	+	+	+	+
119	136	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+
		V. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
120	137	Carbamazepin	Uống	+	+	+	
121	138	Gabapentin	Uống	+	+	+	
122	139	Levetiracetam	Uống	+	+	+	
123	140	Oxcarbazepin	Uống	+	+		
124	141	Phenobarbital	Tiêm; Uống	+	+	+	+
125	142	Phenytoin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
126	143	Pregabalin	Uống	+	+		
127	144	Valproat magnesi	Uống	+	+	+	
	145	Valproat natri	Uống	+	+	+	
	146	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+	
128	147	Valproic acid	Uống	+	+		
129	148	Valpromid	Uống	+	+	+	
		VI. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
		6.1. Thuốc trị giun, sán					
130	149	Albendazol	Uống	+	+	+	+
131	150	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+	+	+	
132	151	Ivermectin	Uống	+	+	+	
133	152	Mebendazol	Uống	+	+	+	+
134	153	Metrifonat	Uống	+	+	+	
135	154	Niclosamid	Uống	+	+	+	+
136	155	Praziquantel	Uống	+	+	+	+
137	156	Pyrantel	Uống	+	+	+	+
138	157	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+
		6.2. Chống nhiễm khuẩn					
		6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam					
139	158	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+
	159	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	160	Amoxicilin + sulbactam	Uống, tiêm	+	+		
140	161	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+
	162	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
141	163	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+
142	164	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+
143	165	Cefaclor	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
144	166	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+
145	167	Cefalexin	Uống	+	+	+	+
146	168	Cefalothin	Tiêm	+	+	+	
147	169	Cefamandol	Tiêm	+	+	+	
148	170	Cefapirin	Tiêm	+	+	+	
149	171	Cefazolin	Tiêm	+	+	+	
150	172	Cefdinir	Uống	+	+	+	+
151	173	Cefepim*	Tiêm	+	+		
152	174	Cefetamet pivoxil	Uống	+	+	+	
153	175	Cefixim	Uống	+	+	+	+
154	176	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+	
155	177	Cefoperazon*	Tiêm	+	+		
	178	Cefoperazon + sulbactam*	Tiêm	+	+		
156	179	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+	
	180	Cefotaxim + sulbactam	Tiêm	+	+		
157	181	Cefotiam*	Tiêm	+	+		
158	182	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+	
159	183	Cefpirom	Tiêm	+	+	+	
160	184	Cefpodoxim	Uống	+	+	+	
161	185	Cefradin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
162	186	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+	
163	187	Ceftezol	Tiêm	+	+	+	
164	188	Ceftibuten	Tiêm; Uống	+	+	+	
165	189	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+	
166	190	Ceftriaxon*	Tiêm	+	+		
	191	Ceftriaxon + sulbactam	Tiêm	+	+		
	192	Ceftriaxon + tazobactam	Tiêm	+	+		
167	193	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
168	194	Cloxacilin	Tiêm; Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
169	195	Ertapenem*	Tiêm	+	+		
170	196	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+		
171	197	Meropenem*	Tiêm	+	+		
172	198	Oxacilin	Tiêm; Uống	+	+	+	+
173	199	Piperacilin	Tiêm	+	+	+	
	200	Piperacilin + tazobactam*	Tiêm	+	+		
174	201	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+
175	202	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+
176	203	Sultamicilin	Uống	+	+		
177	204	Ticarcilin + kali clavulanat	Tiêm	+	+	+	
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
178	205	Amikacin*	Tiêm	+	+		
179	206	Gentamicin	Tiêm; Thuốc tra mắt	+	+	+	+
			Dùng ngoài	+	+	+	+
180	207	Neomycin (sulfat)	Uống	+	+	+	+
			Thuốc mắt	+	+	+	+
	208	Neomycin + bacitracin	Dùng ngoài	+	+	+	
	209	Neomycin + betamethason	Dùng ngoài	+	+		
	210	Neomycin + polymyxin B	Thuốc mắt	+	+	+	+
	211	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt	+	+	+	+
			Thuốc nhỏ tai	+	+	+	+
	212	Neomycin + triamcinolon	Dùng ngoài	+	+		
181	213	Netilmicin sulfat*	Tiêm	+	+		
182	214	Tobramycin	Tiêm	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
	215	Tobramycin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
		6.2.3. Thuốc nhóm phenicol					
183	216	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	217	Cloramphenicol + dexamethason	Thuốc nhỏ tai; nhỏ mắt	+	+	+	+
			Dùng ngoài	+	+	+	+
	218	Cloramphenicol + sulfacetamid	Tiêm	+	+	+	
184	219	Thiamphenicol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					
185	220	Metronidazol	Tiêm truyền	+	+	+	
			Uống; Dùng ngoài	+	+	+	+
			Đặt âm đạo	+	+	+	+
	221	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+
	222	Metronidazol + clindamycin	Dùng ngoài	+	+	+	
186	223	Secnidazol	Uống	+	+	+	+
187	224	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
		6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid					
188	225	Clindamycin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid					
189	226	Azithromycin*	Tiêm	+	+		
	227	Azithromycin	Uống	+	+	+	
190	228	Clarithromycin	Uống	+	+	+	
191	229	Erythromycin	Uống; Dùng ngoài	+	+	+	+
	230	Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+		
192	231	Pristinamycin	Uống	+	+	+	
193	232	Roxithromycin	Uống	+	+	+	
194	233	Spiramycin	Uống	+	+	+	+
	234	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+
195	235	Telithromycin	Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
196	236	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Thuốc nhỏ mắt, tai	+	+	+	+
197	237	Levofloxacin*	Tiêm truyền	+	+		
	238	Levofloxacin	Uống	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt	+	+		
198	239	Lomefloxacin*	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
199	240	Moxifloxacin*	Tiêm	+	+		
	241	Moxifloxacin	Uống; Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
200	242	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+
201	243	Norfloxacin	Uống	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
202	244	Ofloxacin	Tiêm; Uống	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt; Thuốc nhỏ tai	+	+	+	+
203	245	Pefloxacin	Tiêm; Uống	+	+	+	
		6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					
204	246	Sulfacetamid + methyl thioninium	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
205	247	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+
	248	Sulfadiazin + trimethoprim	Uống	+	+	+	+
206	249	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+
207	250	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+	
208	251	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+
209	252	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+
	253	Sulfamethoxazol + trimetoprim + than hoạt	Uống	+	+		
210	254	Sulfasalazin	Uống	+	+	+	
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
211	255	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
212	256	Minocyclin	Tiêm; Uống	+	+		
213	257	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống; Mỡ tra mắt	+	+	+	+
		6.2.10. Thuốc khác					
214	258	Argyrol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
215	259	Colistin	Tiêm	+	+		
216	260	Daptomycin	Tiêm	+	+		
217	261	Fosfomycin (natri)	Tiêm	+	+		
218	262	Fusafungin	Phun	+	+	+	
219	263	Linezolid	Uống	+	+		
220	264	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+
221	265	Nitroxolin	Uống	+	+	+	+
222	266	Rifampicin	Uống	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	
			Dùng ngoài	+	+	+	+
223	267	Teicoplanin*	Tiêm	+	+		
224	268	Vancomycin*	Tiêm	+	+		
		6.3. Thuốc chống virut					
225	269	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+	
226	270	Aciclovir	Truyền tĩnh mạch	+	+		
			Tiêm	+	+	+	
			Uống; Thuốc tra mắt	+	+	+	+
			Dùng ngoài	+	+	+	+
227	271	Adefovir dipivoxil	Uống	+	+		
228	272	Didanosin (ddl)	Uống	+	+	+	
229	273	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+	
230	274	Entecavir	Uống	+	+		
231	275	Ganciclovir*	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+		
232	276	Idoxuridin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
233	277	Indinavir (NFV)	Uống	+	+	+	
234	278	Interferon (alpha)*	Tiêm	+	+		
235	279	Lamivudin	Uống	+	+	+	
236	280	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+	
237	281	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+	
238	282	Oseltamivir	Uống	+	+	+	
239	283	Peginterferon*	Tiêm	+	+		
240	284	Ribavirin	Uống	+	+		
241	285	Ritonavir	Uống	+	+	+	
242	286	Saquinavir (SQV)	Uống	+	+	+	
243	287	Stavudin (d4T)	Uống	+	+	+	
244	288	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	
245	289	Trifluridin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
246	290	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+	
		6.4. Thuốc chống nấm					
247	291	Amphotericin B*	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+		
248	292	Butoconazol nitrat	Kem bôi âm đạo	+	+		
249	293	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+	
250	294	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+
251	295	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+
252	296	Dequalinium clorid	Thuốc đặt	+	+		
253	297	Econazol	Dùng ngoài; Đặt âm đạo	+	+	+	+
254	298	Fluconazol	Truyền tĩnh mạch	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Đặt âm đạo	+	+	+	+
255	299	Flucytosin	Tiêm	+	+		
256	300	Griseofulvin	Uống; Dùng ngoài	+	+	+	+
257	301	Itraconazol	Tiêm truyền	+	+		
			Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
258	302	Ketoconazol	Uống	+	+	+	+
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Dùng ngoài; Đặt âm đạo	+	+	+	+
259	303	Natamycin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Dùng ngoài; Đặt âm đạo	+	+	+	
260	304	Nystatin	Uống; Đặt âm đạo	+	+	+	+
			Viên; bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+
	305	Nystatin + metronidazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+
	306	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo	+	+	+	+
	307	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+
	308	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+
261	309	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+	
262	310	Terbinafin (hydroclorid)	Uống	+	+		
			Dùng ngoài	+	+	+	
		6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip					
263	311	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+		
264	312	Diloxanid (furoat)	Uống	+	+	+	+
	313	Metronidazol	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
		6.6. Thuốc điều trị bệnh lao					
265	314	Ethambutol	Uống	+	+	+	+
266	315	Isoniazid	Uống	+	+	+	+
	316	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+	+
267	317	Pyrazinamid	Uống	+	+	+	+
	318	Rifampicin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	319	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+	+
	320	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+	+
	321	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+	+
268	322	Streptomycin	Tiêm	+	+	+	+
269	323	Thioacetazon	Uống	+	+	+	
	324	Thioacetazon + isoniazid	Uống	+	+	+	
		Thuốc điều trị lao kháng thuốc					
	325	Amikacin	Tiêm	+	+	+	
270	326	Capreomycin	Tiêm	+	+		
	327	Ciprofloxacin	Uống	+	+	+	+
271	328	Cycloserin	Uống	+	+		
272	329	Ethionamid	Uống	+	+	+	
273	330	Kanamycin	Tiêm	+	+	+	
	331	Levofloxacin*	Uống	+	+	+	
	332	Ofloxacin	Uống	+	+	+	
274	333	P-aminosalycylic acid	Uống	+	+		
		6.7. Thuốc điều trị sốt rét					
275	334	Amodiaquin	Uống	+	+	+	+
276	335	Artesunat	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
277	336	Cloroquin	Tiêm; Uống	+	+	+	+
278	337	Mefloquin	Uống	+	+	+	
279	338	Primaquin	Uống	+	+	+	+
280	339	Proguanil	Uống	+	+		
281	340	Quinin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	341	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+	
		VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU, CHÓNG MẶT					
282	342	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm; Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
283	343	Donepezil	Uống	+	+	+	
284	344	Ergotamin (tartrat)	Tiêm; Uống	+	+	+	+
285	345	Flunarizin	Uống	+	+	+	+
286	346	Sumatriptan	Tiêm; Uống	+	+	+	
		VIII. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
		8.1. Thuốc điều trị ung thư					
287	347	Anastrozol	Uống	+	+		
288	348	Bicalutamid	Uống	+	+		
289	349	Bleomycin	Tiêm	+	+		
290	350	Bortezomib	Tiêm	+	+		
291	351	Busulfan	Uống, tiêm	+	+		
292	352	Calci folinat	Tiêm; Uống	+	+		
293	353	Capecitabin	Uống	+	+		
294	354	Carboplatin	Tiêm	+	+		
295	355	Cisplatin	Tiêm	+	+		
296	356	Clodronat disodium	Tiêm; Uống	+	+		
297	357	Cyclophosphamid	Tiêm; Uống	+	+		
298	358	Cytarabin	Tiêm	+	+		
299	359	Dacarbazin	Tiêm	+	+		
300	360	Dactinomycin	Tiêm	+	+		
301	361	Daunorubicin	Tiêm	+	+		
302	362	Docetaxel	Tiêm	+	+		
303	363	Doxorubicin	Tiêm	+	+		
304	364	Epirubicin hydroclorid	Tiêm	+	+		
305	365	Erlotinib	Uống	+	+		
306	366	Etoposid	Tiêm; Uống	+	+		
307	367	Exemestan	Uống	+	+		
308	368	Fludarabin	Uống, Tiêm	+	+		
309	369	Flutamid	Uống	+	+		
310	370	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm; Dùng ngoài	+	+		
311	371	Gefitinib	Uống	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
312	372	Gemcitabin	Tiêm	+	+		
313	373	Goserelin acetat	Tiêm	+	+		
314	374	Hydroxycarbamid	Tiêm; Uống	+	+		
315	375	Hydroxyurea	Tiêm; Uống	+	+		
316	376	Idarubicin	Tiêm	+	+		
317	377	Ifosfamid	Tiêm	+	+		
318	378	Irinotecan	Tiêm	+	+		
319	379	L-asparaginase	Tiêm	+	+		
320	380	Letrozol	Uống	+	+		
321	381	Melphalan	Uống	+	+		
322	382	Mechlorethamin oxid	Tiêm	+	+		
323	383	Mercaptopurin	Uống	+	+		
324	384	Mesna	Tiêm	+	+		
325	385	Methotrexat	Tiêm; Uống	+	+		
326	386	Mitomycin	Tiêm	+	+		
327	387	Mitoxantron	Tiêm	+	+		
328	388	Oxaliplatin	Tiêm	+	+		
329	389	Paclitaxel	Tiêm	+	+		
330	390	Pamidronat	Tiêm	+	+		
331	391	Procarbazin	Uống	+	+		
332	392	Rituximab	Tiêm	+	+		
333	393	Sorafenib	Uống	+	+		
334	394	Tamoxifen	Uống	+	+		
335	395	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	Uống	+	+		
336	396	Temozolomid	Uống	+	+		
337	397	Thioguanin	Tiêm	+	+		
338	398	Thymogam	Uống	+			
339	399	Thymosin alpha I	Tiêm	+	+		
340	400	Triptorelin*	Tiêm	+	+		
341	401	Vinblastin (sulfat)	Tiêm	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
342	402	Vincristin (sulfat)	Tiêm	+	+		
343	403	Vinorelbin	Uống, Tiêm	+			
		8.2. Thuốc điều hòa miễn dịch					
344	404	Acridon acetic + N-methyl glucamin	Tiêm; Uống	+	+		
345	405	Azathioprin	Uống	+	+		
346	406	Ciclosporin	Uống; Tiêm	+	+		
347	407	Everolimus	Tiêm; Uống	+	+		
348	408	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
349	409	Mycophenolat	Uống	+	+		
350	410	Tacrolimus	Uống	+	+		
351	411	Thalidomid	Uống	+	+		
		IX. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU					
352	412	Alfuzosin	Uống	+	+	+	
353	413	Cao pygeum africanum	Uống	+	+	+	
	414	Cloramphenicol + Xanh methylen	Uống	+	+		
354	415	Dutasterid	Uống	+	+		
355	416	Extractum orthosiphon stamineus + Extractum cynara scolymus	Uống	+	+		
356	417	Flavoxat	Uống	+	+	+	
357	418	Permixon	Uống	+	+		
		X. THUỐC CHỐNG PARKINSON					
358	419	Biperiden	Uống	+	+	+	+
359	420	Diethazin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	+
			Uống	+	+	+	+
360	421	Entacapon	Uống	+	+		
361	422	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+
	423	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+
362	424	Piribedil	Uống	+	+	+	
363	425	Pramipexol	Uống	+	+		
364	426	Tolcapon	Uống	+	+		
365	427	Topiramat	Uống	+	+	+	
366	428	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		XI. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
		11.1. Thuốc chống thiếu máu					
367	429	Folic acid (Vitamin B9)	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	
368	430	Sắt aminoat + Vitamin B6 + B12 + folic acid	Uống	+	+		
	431	Sắt ascorbat + folic acid	Uống	+	+		
	432	Sắt fumarat	Uống	+	+		
	433	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+
	434	Sắt fumarat + acid folic + B12 + Kẽm	Uống	+	+		
	435	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống	+	+		
	436	Sắt fumarat + folic acid + cyanocobalamin + ascorbic acid + vitamin B6 + đồng sulfat	Uống	+	+	+	+
	437	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+
	438	Sắt III hydroxyd polymaltose đơn chất và kết hợp với acid folic	Uống	+	+		
	439	Sắt proteinsuccinylat	Uống	+	+	+	
	440	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+		
	441	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống	+	+	+	+
	442	Sắt sulfat + folic acid	Uống	+	+	+	+
	443	Sắt sulfat + folic acid + kẽm sulfat	Uống	+	+		
	444	Sắt sulfat + vitamin B1 + vitamin B6 + vitamin B12	Uống	+	+	+	+
369	445	Vitamin B12 (Cyanocobalamin và hydroxycobalamin)	Tiêm	+	+	+	+
		11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu					
370	446	Acenocoumarol	Uống	+	+	+	
371	447	Aminocaproic acid	Tiêm	+	+	+	
372	448	Antithrombin III*	Tiêm	+	+		
373	449	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
374	450	Cilostazol	Uống	+	+	+	
375	451	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+	
376	452	Ethamsylat	Tiêm; Uống	+	+	+	
377	453	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+	
378	454	Nadroparin	Tiêm dưới da; bơm tiêm	+	+	+	
	455	Nadroparin calci	Tiêm	+	+	+	
379	456	Phytomenadion (Vitamin K1)	Tiêm	+	+	+	+
			Uống	+	+	+	+
	457	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+	
380	458	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
381	459	Triflusal	Uống	+	+	+	
382	460	Urokinase	Tiêm	+	+	+	
383	461	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+	
		11.3. Máu và chế phẩm máu					
384	462	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+	
385	463	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+	
386	464	Khối bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
387	465	Khối hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
388	466	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
389	467	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+	
390	468	Yếu tố VIIa	Tiêm truyền	+	+		
391	469	Yếu tố VIII	Tiêm truyền	+	+	+	
392	470	Yếu tố IX	Tiêm truyền	+	+		
		11.4. Dung dịch cao phân tử					
393	471	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+
394	472	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+	
395	473	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+	
396	474	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+	
	475	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
397	476	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+	
		11.5. Thuốc khác					
398	477	Arsenic trioxid	Tiêm	+	+		
399	478	Deferasirox	Uống	+	+		
400	479	Deferipron	Uống	+	+		
401	480	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+	
402	481	Filgrastim	Tiêm	+	+		
403	482	Pegfilgrastim	Tiêm	+	+		
	483	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống	+	+		
		XII. THUỐC TIM MẠCH					
		12.1. Thuốc chống đau thắt ngực					
404	484	Atenolol	Uống	+	+	+	+
405	485	Diltiazem	Uống	+	+	+	
406	486	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Ngậm dưới lưỡi	+	+	+	+
			Phun mù; Miếng dán	+	+	+	
407	487	lsosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Ngậm dưới lưỡi	+	+	+	+
			Khí dung; bình xịt	+	+	+	
408	488	Nicorandil	Uống	+	+	+	
409	489	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+
		12.2. Thuốc chống loạn nhịp					
410	490	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
411	491	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
412	492	Deslanosid	Tiêm	+			

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
413	493	Disopyramid	Uống	+	+	+	+
414	494	Isoprenalin	Tiêm; Uống	+	+	+	
415	495	Ivabradin	Uống	+	+	+	
	496	Lidocain (hydrochlorid)	Tiêm	+	+	+	+
416	497	Mexiletin	Uống	+	+	+	
417	498	Orciprenalin	Uống	+	+	+	+
418	499	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
419	500	Sotalol	Uống	+	+	+	
420	501	Verapamil (hydrochlorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp					
421	502	Acebutolol	Uống	+	+	+	
422	503	Amlodipin	Uống	+	+	+	+
423	504	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+	
424	505	Bisoprolol	Uống	+	+	+	
	506	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	
425	507	Candesartan	Uống	+	+	+	
426	508	Captopril	Uống	+	+	+	+
427	509	Carvedilol	Uống	+	+	+	
428	510	Cilnidipin	Uống	+	+	+	
429	511	Clonidin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
430	512	Diazoxid	Tiêm, Uống	+	+		
431	513	Doxazosin	Uống	+	+	+	
432	514	Enalapril	Uống	+	+	+	+
433	515	Felodipin	Uống	+	+	+	
434	516	Hydralazin	Truyền tĩnh mạch	+	+		
			Uống	+	+	+	
435	517	Imidapril	Uống	+	+	+	
436	518	Indapamid	Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
437	519	Irbesartan	Uống	+	+	+	
	520	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	
438	521	Labetalol	Uống	+	+	+	
439	522	Lacidipin	Uống	+	+	+	
440	523	Lercanidipin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	
441	524	Lisinopril	Uống	+	+	+	
442	525	Losartan	Uống	+	+	+	
	526	Losartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	
443	527	Methyldopa	Uống	+	+	+	+
444	528	Metoprolol	Uống	+	+	+	
445	529	Moxonidin	Uống	+	+	+	
446	530	Nebivolol	Uống	+	+	+	
447	531	Nicardipin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
448	532	Nifedipin	Uống	+	+	+	+
449	533	Nitroprussid (natri)	Tiêm	+	+	+	
450	534	Perindopril	Uống	+	+	+	+
	535	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+	
	536	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+	+
451	537	Quinapril	Uống	+	+	+	
452	538	Ramipril	Uống	+	+	+	
453	539	Rilmenidin	Uống	+	+	+	
454	540	Telmisartan	Uống	+	+	+	
	541	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	
455	542	Valsartan	Uống	+	+	+	
	543	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	
		12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp					
456	544	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	545	Acefylin heptaminol + cinnarizin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		12.5. Thuốc điều trị suy tim					
457	546	Amrinon	Tiêm	+	+	+	
458	547	Carvedilol	Uống	+	+	+	
459	548	Digoxin	Tiêm; Uống	+	+	+	
	549	*Digoxin dùng cho cấp cứu*	Tiêm	+	+	+	+
460	550	Dobutamin	Tiêm	+	+	+	
461	551	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
462	552	Lanatosid C	Tiêm; Uống	+	+	+	+
463	553	Milrinon	Tiêm	+	+[9]		
464	554	Niketamid	Tiêm	+	+		
		12.6. Thuốc chống huyết khối					
	555	Acenocoumarol	Uống	+	+	+	
	556	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	+
465	557	Alteplase	Tiêm	+	+		
466	558	Clopidogrel	Uống	+	+	+	
467	559	Dipyridamol	Tiêm	+	+		
	560	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	
468	561	Eptifibatid	Uống	+	+	+	
			Tiêm	+	+		
469	562	Iloprost	Tiêm, hít, thuốc mắt	+	+		
470	563	Prostaglandin E1	Tiêm	+			
471	564	Streptokinase	Tiêm	+	+	+	
472	565	Tenecteplase	Tiêm	+	+		
		12.7. Thuốc hạ lipid máu					
473	566	Atorvastatin	Uống	+	+	+	
474	567	Bezafibrat	Uống	+	+	+	

[9] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng II) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
475	568	Ciprofibrat	Uống	+	+	+	
476	569	Fenofibrat	Uống	+	+	+	+
			Uống (viên tác dụng chậm)	+	+	+	
477	570	Fluvastatin	Uống	+	+	+	
478	571	Gemfibrozil	Uống	+	+	+	
479	572	Lovastatin	Uống	+	+	+	
480	573	Pravastatin	Uống	+	+	+	
481	574	Rosuvastatin	Uống	+	+	+	
482	575	Simvastatin	Uống	+	+	+	
		12.8. Thuốc khác					
483	576	Buflomedil (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
484	577	Cacdioplaza	Tiêm	+			
485	578	Cerebrolysin	Tiêm	+	+	+	
486	579	Citicolin	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
487	580	Desoxycorton acetat	Tiêm	+	+[10]		
488	581	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	+	+		
489	582	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	
490	583	Kali clorid	Tiêm	+	+	+[11]	

[10] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng II) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

[11] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng III và hạng IV) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	584	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm	+			
	585	Meclophenoxat	Tiêm	+	+	+	
491	586	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+	
492	587	Nimodipin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
493	588	Panax notoginseng saponins	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
494	589	Pentoxifylin	Uống	+	+	+	
			Tiêm	+	+		
495	590	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
496	591	Raubasin	Uống	+	+	+	
	592	Raubasin + almitrin	Uống	+	+	+	+
497	593	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm	+	+		
498	594	Sulbutiamin	Uống	+	+	+	
499	595	Vincamin + rutin	Uống	+	+	+	+
500	596	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
		XIII. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU					
501	597	Acitretin	Uống	+	+	+	+
502	598	Adapalen	Dùng ngoài	+	+		
503	599	Alpha - terpineol	Dùng ngoài	+	+		
504	600	Amorolfin	Dùng ngoài	+	+		
505	601	Azelaic acid	Dùng ngoài	+	+		
506	602	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+
507	603	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài	+	+		
508	604	Bexaroten	Uống	+	+		
509	605	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
510	606	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+	
	607	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+		
511	608	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+
512	609	Catalase + neomycin sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+
	610	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+
513	611	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+	
514	612	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+
515	613	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+
516	614	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+
517	615	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+
518	616	Dapsone	Uống	+	+		
519	617	Desonid	Dùng ngoài	+	+		
520	618	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+
521	619	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+
522	620	Dithranol	Dùng ngoài	+	+	+	+
523	621	Etretinat	Uống	+	+		
524	622	Esdepallethrin + piperonylbutoxid	Dùng ngoài	+	+		
525	623	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo; Dùng ngoài	+	+		
526	624	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+
	625	Flumethason + clioquinol + acid salicylic	Dùng ngoài	+	+	+	+
527	626	Fucidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+
	627	Fucidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	
	628	Fucidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+		
528	629	Isotretinoin	Uống; Dùng ngoài	+	+	+	
529	630	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+
	631	Kẽm oxid + calcicarbonat + glycerin	Dùng ngoài	+	+		
530	632	Lindan	Dùng ngoài	+	+	+	+
531	633	Mangiferin	Uống; Dùng ngoài	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
532	634	Meladinin	Dùng ngoài	+	+		
533	635	Methoxsalen	Uống; Dùng ngoài	+	+	+	
534	636	Miconazol	Dùng ngoài	+	+	+	+
	637	Miconazol + hydrocortison + clorocresol	Dùng ngoài	+	+	+	
	638	Miconazol nitrat + resorchin	Dùng ngoài	+	+		
535	639	Mometason furoat	Dùng ngoài	+	+		
	640	Mometason furoat + tazaronten	Dùng ngoài	+	+		
536	641	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+	
	642	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+
537	643	Nepidermin	Tiêm, Xịt	+	+		
538	644	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+
539	645	Para aminobenzoic acid	Uống	+	+		
540	646	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+
	647	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+
	648	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+	
541	649	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+	
542	650	Trolamin + etylenglycol stearat + acid stearic + cetyl palmitat + dầu avocat + trolamin + natri alginat + acid sorbic + natri propyl parahydroxybenzoat	Dùng ngoài	+	+	+	
	651	Trolamin + etylenglycol stearat + acid acetic + cetyl palmitat + dầu avocat	Dùng ngoài	+	+	+	
543	652	Urea	Dùng ngoài	+	+	+	
544	653	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài	+	+	+	+
		XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN					
		14.1. Chuyên khoa mắt					
545	654	Cyclopentolat hydroclorid	Thuốc nhỏ mắt	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
546	655	Fluorescein (natri)	Tiêm; Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
547	656	Homatropin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	657	Pilocarpin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
		14.2. Thuốc cản quang					
548	658	Acid amidotrizoic	Tiêm	+	+	+	
549	659	Adipiodon (meglumin)	Tiêm tĩnh mạch	+	+	+	
550	660	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+	
551	661	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+
552	662	Dimeglumin của acid gadopentetic	Tiêm	+	+		
553	663	Ester etylic của acid béo iod hóa	Tiêm	+	+	+	
554	664	Gadobenic acid	Tiêm	+	+	+	
555	665	Gadodiamid	Tiêm	+	+		
556	666	Gadopentetat	Tiêm	+	+	+	
557	667	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+	
558	668	Iobitridol	Tiêm	+	+	+	
559	669	Iodamid meglumin	Tiêm	+	+	+	
560	670	Iodolipol	Tiêm	+	+	+	
561	671	Iohexol	Tiêm	+	+	+	
562	672	Iomeprol	Tiêm	+	+	+	
563	673	Iopamidol	Tiêm	+	+	+	
564	674	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+	
565	675	Ioxitalamic acid	Tiêm	+	+	+	
566	676	Ioxitalamic acid + natri ioxitalamat	Tiêm	+	+		
567	677	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm	+	+		
568	678	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+	
		14.3. Thuốc khác					
569	679	Polidocanol	Tiêm	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		XV. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN					
570	680	Acid lactic + lactoserum atomisat	Dùng ngoài	+	+	+	
	681	Benzoic acid + boric acid + thymol + menthol	Dùng ngoài	+	+	+	
571	682	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+
572	683	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+
	684	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+
573	685	Povidone iodine	Dùng ngoài; Đặt âm đạo	+	+	+	+
574	686	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+	
		XVI. THUỐC LỢI TIỂU					
575	687	Furosemid	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
576	688	Hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+
577	689	Malvapurpurea + camphoronobrominat + methylen blue	Uống	+	+	+	+
578	690	Spironolacton	Uống	+	+	+	+
579	691	Triamteren	Uống	+	+		
		XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
		17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa					
580	692	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+
581	693	Atapulgit hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxid	Uống	+	+	+	+
582	694	Bismuth	Uống	+	+	+	+
583	695	Cimetidin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
584	696	Citrat natri	Uống	+	+	+	
585	697	Famotidin	Tiêm; Uống	+	+	+	+
586	698	Gaiazulen + dimethicon + sorbitol 70% + carraghenat	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
587	699	Lanzoprazol	Uống	+	+	+	
588	700	Magnesi carbonat + nhôm hydroxit + atropin sulfat + calci alumina carbonat	Uống	+	+		
	701	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid	Uống	+	+	+	+
	702	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	Uống	+	+	+	+
	703	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+		
589	704	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat	Uống	+	+		
	705	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống	+	+		
	706	Natri sulfat + natri phosphat tribasic + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống	+	+		
590	707	Nizatidin	Uống	+	+	+	
591	708	Omeprazol	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
592	709	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
593	710	Pantoprazol	Tiêm; Uống	+	+	+	
594	711	Rabeprazol	Uống	+	+	+	
			Tiêm	+	+		
595	712	Ranitidin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	713	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+	+
596	714	Rebamipid	Uống	+	+	+	
597	715	Sucralfat	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		17.2. Thuốc chống nôn					
598	716	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
599	717	Dimecrotic acid (muối magnesi)	Uống	+	+	+	+
600	718	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+
601	719	Domperidon	Uống	+	+	+	+
602	720	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+	
603	721	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+	
			Đặt hậu môn; Uống	+	+	+	+
604	722	Ondansetron	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
605	723	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
		17.3. Thuốc chống co thắt					
606	724	Alverin (citrat)	Tiêm; Uống	+	+	+	+
	725	Alverin (citrat) + simethicon	Uống	+	+	+	+
	726	Atropin (sulfat)	Tiêm; Uống	+	+	+	+
607	727	Cisaprid	Uống	+	+	+	
608	728	Diponium bromid	Tiêm	+	+	+	
609	729	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
610	730	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
611	731	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+
612	732	Oxybutinin	Uống	+	+	+	
613	733	Papaverin hydroclorid	Tiêm; Uống	+	+	+	+
614	734	Phloroglucinol hydrat + trimethylphloroglucinol	Tiêm	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
			Uống	+	+	+	+
615	735	Tiemonium metylsulfat	Tiêm	+	+	+	
			Đặt âm đạo	+	+	+	
616	736	Tiropramid hydroclorid	Uống	+	+	+	
		17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng					
617	737	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+
618	738	Docusate natri	Dùng thụt	+	+	+	+
619	739	Gôm sterculia	Uống	+	+	+	+
620	740	Glycerol	Dùng thụt	+	+	+	+
	741	Glycerol + chamomile fluid extract + mallow fluid extract	Dùng thụt	+	+	+	
621	742	Isapgol	Uống	+	+	+	+
622	743	Lactulose	Uống	+	+	+	+
623	744	Lauromacrogol	Tiêm	+	+		
624	745	Macrogol (polyetylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống	+	+	+	+
			Dùng thụt	+	+	+	
	746	Macrogol (Polyetylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+	
625	747	Magnesi (sulfat)	Uống	+	+	+	+
626	748	Magnesi clorid	Tiêm	+			
627	749	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Gel thụt, dùng ngoài, Uống	+	+	+	
628	750	Sorbitol	Uống	+	+	+	+
	751	Sorbitol + natri citrat	Thụt trực tràng	+	+	+	
		17.5.Thuốc điều trị tiêu chảy					
	752	Atapulgit mormoiron đã hoạt hóa	Uống	+	+	+	+
629	753	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	754	Bacillus claussii	Uống	+	+	+	+
630	755	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+
631	756	Dioctahedral smectit	Uống	+	+	+	
632	757	Diosmectit	Uống	+	+	+	+
	758	Gelatin tannat	Uống	+	+	+	
633	759	Kẽm sulfat	Uống	+	+		
634	760	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+
635	761	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+
636	762	Loperamid	Uống	+	+	+	+
637	763	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+
	764	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose (Oresol)	Uống	+	+	+	+
	765	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	+	+	+	+
638	766	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+
639	767	Racecadotril	Uống	+	+	+	
640	768	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+
		17.6. Thuốc điều trị trĩ					
641	769	Butoform + cao cồn nước men bia + esculsid + dầu gan cá thu + tinh dầu thym	Dùng ngoài	+	+		
	770	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+
642	771	Diosmin	Uống	+	+	+	+
	772	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+
643	773	Trimebutin + ruscogenines	Đặt hậu môn	+	+	+	+
			Bôi trực tràng	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		17.7. Thuốc khác					
644	774	Amylase + papain	Uống	+	+	+	+
	775	Amylase + papain + simethicon	Uống	+	+	+	+
645	776	Arginin	Uống	+	+	+	
	777	Arginin citrat	Tiêm; Uống	+	+	+	
	778	Arginin hydroclorid	Tiêm truyền; Uống	+	+	+	
646	779	Biphenyl dimethyl dicarboxylat	Uống	+	+		
647	780	Citrullin malat	Uống	+	+		
648	781	Dibencozid	Uống	+	+		
649	782	Glycyrrhizin + Glycin + L- Cystein	Tiêm	+	+		
650	783	Itoprid	Uống	+	+		
651	784	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm; Uống	+	+	+	
652	785	Mesalazin	Uống	+	+	+	
653	786	Octreotid	Tiêm	+	+	+	
654	787	Pancreatin	Uống	+	+	+	+
655	788	Phospholipid đậu nành	Uống	+	+	+	
656	789	Simethicon	Uống	+	+	+	+
	790	Simethicon + phloroglucinol	Uống	+	+	+	
657	791	Silymarin	Uống	+	+		
658	792	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+	
659	793	Terlipressin	Tiêm	+	+	+	
660	794	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	
661	795	Urazamid	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
662	796	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		XVIII. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT					
		18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế					
663	797	Adrenal cortical extract + adenosin + cytidin + uridin + guanosin + vitamin B12	Tiêm	+	+		
664	798	Beclometason (dipropionat)	Dạng xịt mũi, họng	+	+	+	
665	799	Betamethason	Tiêm; Uống	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt, tai, mũi	+	+	+	+
			Dùng ngoài	+	+	+	+
	800	Betamethason (dipropionat, valerat)	Dùng ngoài	+	+	+	+
	801	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamycin	Dùng ngoài	+	+		
666	802	Budesonid	Dạng xịt mũi, họng	+	+	+	
			Dạng hít	+	+	+	+
			Khí dung	+	+	+	
	803	Budesonid/formoterol	Dạng hít	+	+	+	+
667	804	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+	
668	805	Clobetason butyrat	Dùng ngoài	+	+	+	
669	806	Danazol	Uống	+	+		
670	807	Desoxycortone acetat	Tiêm	+	+		
671	808	Dexamethason	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	809	Dexamethason acetat	Tiêm	+	+		
	810	Dexamethason phosphat + neomycin	Thuốc mắt, mũi	+	+	+	+
672	811	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+	
673	812	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	813	Fluocinolon acetonid + mỡ trăn	Dùng ngoài	+	+	+	+
674	814	Fluorometholon*	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
675	815	Hydrocortison	Tiêm; Thuốc tra mắt	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
			Dùng ngoài	+	+	+	+
	816	Hydrocortison acetat + Cloramphenicol	Thuốc tra mắt	+	+	+	+
	817	Hydrocortison natri succinat	Tiêm	+	+	+	
676	818	Methyl prednisolon	Tiêm; Uống	+	+	+	+
			Truyền tĩnh mạch	+	+	+	
	819	Prednisolon acetat	Tiêm; Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	820	Prednisolon metasulfobenzoat natri	Uống	+	+		
677	821	Prednison	Uống	+	+	+	
678	822	Tetracosactid	Tiêm	+	+		
679	823	Triamcinolon acetonid	Tiêm	+	+	+	
			Dùng ngoài	+	+	+	
	824	Triamcinolon	Uống	+	+		
	825	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+	
680	826	Cyproteron acetat	Uống	+	+		
681	827	Somatropin	Tiêm	+	+		
		18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron					
682	828	Allylestrenol	Uống	+	+	+	
683	829	Dydrogesteron	Uống	+	+	+	
684	830	Estradiol benzoat	Uống	+	+	+	
			Tiêm	+	+		
685	831	Estriol	Uống; Đặt âm đạo	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
686	832	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+	
687	833	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+	
688	834	Lynestrenol	Uống	+	+	+	
689	835	Methyl testosteron	Uống; Ngậm dưới lưỡi	+	+	+	
690	836	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+	
691	837	Norethisteron	Uống	+	+	+	
692	838	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+
693	839	Promestrien	Dùng ngoài; Đặt âm đạo	+	+	+	
694	840	Progesteron	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Dùng ngoài	+	+	+	
695	841	Raloxifen	Uống	+	+	+	
696	842	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	
		18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết					
697	843	Acarbose	Uống	+	+	+	
698	844	Clorpropamid	Uống	+	+	+	+
699	845	Glibenclamid	Uống	+	+	+	+
700	846	Gliclazid	Uống	+	+	+	+
701	847	Glimepirid	Uống	+	+	+	
702	848	Glipizid	Uống	+	+	+	
703	849	Insulin tác dụng trung bình (I)	Tiêm	+	+	+	
	850	Insulin tác dụng ngắn (S)	Tiêm	+	+		
	851	Insulin trộn (M)	Tiêm	+	+	+	
	852	Insulin chậm	Tiêm	+	+	+	
	853	Insulin tác dụng kéo dài (L)	Tiêm	+	+		
704	854	Metformin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	855	Metformin + glibenclamid	Uống	+	+	+	+
705	856	Pioglitazon	Uống	+	+	+	
706	857	Repaglinid	Uống	+	+		
707	858	Voglibose	Uống	+	+	+	
		18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp					
708	859	Benzylthiouracil	Uống	+	+	+	
	860	Calcitonin	Tiêm	+	+		
			Dạng xịt, bình định liều	+	+		
709	861	Carbimazol	Uống	+	+	+	
710	862	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+	
711	863	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+	
712	864	Thiamazol	Uống	+	+	+	
713	865	Ethanol	Tiêm	+	+		
		18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt					
714	866	Desmopressin	Xịt mũi; Uống	+	+		
			Tiêm	+	+		
715	867	Pituitrin	Tiêm	+	+	+	
716	868	Vasopressin	Tiêm; Uống	+	+		
		XIX. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH					
717	869	Immune globulin	Tiêm	+	+		
718	870	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+	
719	871	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+
720	872	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+
		XX. THUỐC GIÃN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE					
721	873	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+	
722	874	Baclofen	Uống	+	+	+	
723	875	Botulinum toxin	Tiêm	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
724	876	Eperison	Uống	+	+	+	+
725	877	Galantamin	Tiêm; Uống	+	+	+	
726	878	Mephenesin	Uống	+	+	+	+
727	879	Neostigmin metylsulfat	Tiêm	+	+	+	
	880	Neostigmin bromid	Tiêm; Uống	+	+	+	
728	881	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+	
729	882	Pipecurium bromid	Tiêm	+	+	+	
730	883	Pyridostigmin bromid	Uống	+	+		
731	884	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+	
732	885	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+	
733	886	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+	
734	887	Tetrazepam	Uống	+	+	+	
735	888	Thiocolchicosid	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	+
736	889	Tolperison	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	
	890	Tolperison + Lidocain	Tiêm	+	+		
737	891	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+	
738	892	Dantrolen	Tiêm	+	+		
		XXI. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG					
		21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt					
739	893	Acetazolamid	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
	894	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + natri guanosin 5'monophosphat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	895	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + guanylat 5-disodium	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	896	Antazolin + tetryzolin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	897	Atropin (sulfat)	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
740	898	Betaxolol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
741	899	Bimatoprost	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
742	900	Brimonidin tartrat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
743	901	Brinzolamid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
744	902	Carbachol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
745	903	Carbomer + hypromellose	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	904	Carbomer + triglyceride + Cetrimide + sorbitol	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	905	Carbomer 980	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
746	906	Cao anthocyanosid + vitamin E	Uống	+	+	+	
	907	Cloramphenicol + dexamethason + tetryzolin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
747	908	Clorpheniramin + naphazolin + vitamin B12	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	909	Cyclopentolat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	910	Cyclosporin	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	911	Dexamethason + framycetin	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	912	Dexpanthenol (panthenol)	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	913	Dextran + HPMC + Polyquad	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
748	914	Dicain	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
749	915	Dinatri inosin monophosphat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
750	916	Dionin (etylmorphin)	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	917	Fluorometholon + tetryzolin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
751	918	Gatifloxacin	Thuốc nhỏ mắt	+			
752	919	Glycerin	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
753	920	Hexamidine di-isetionat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
754	921	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+	
755	922	Hydroxypropylmethylcellulose	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
756	923	Idoxuridin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+[12]	
757	924	Indomethacin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
758	925	Kali iodid + natri iodid + clorhexidin acetat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	926	Kali iodid + natri iodid	Tiêm	+	+	+	+
			Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
759	927	Latanoprost	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	928	Latanoprost + timolol maleat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
760	929	Lysozym	Uống	+	+		
761	930	Lodoxamid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
762	931	Loteprednol etabonat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
763	932	Nandrolon monosodium	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	933	Naphazolin + pheniramin maleat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	934	Natamycin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
764	935	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	936	Natri CMC + acid boric + calci clorid + kali clorid + magnesi clorid + purite	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	937	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + natri clorid + natri lactat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
	938	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + magnesi clorid + natri clorid + natri lactat	Thuốc nhỏ mắt	+	+		

[12] Cụm từ "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng III và hạng IV) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	939	Natri CMC + acid boric + calci clorid + erythritol + glycerin + kali clorid + levo + carnitin + magnesi clorid + purite	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
765	940	Natri dihydro atapenacenpolysulfonat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
766	941	Natri hyaluronat	Tiêm	+	+	+	
			Thuốc nhỏ mắt	+	+		
767	942	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin (vitamin B2) + thiamin hydroclorid (vitamin B1)	Uống	+	+	+	+
768	943	Natri clorid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
769	944	Natri sulfacetamid + tetramethylthionin clorid + thiomersalat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	+
	945	Neomycin sulfat + gramicidin + 9-alpha fluohydrocortison acetat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
770	946	Neosynephrin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
771	947	Olopatadin (hydroclorid)	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
772	948	Oxybuprocain (hydroclorid)	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
773	949	Pemirolast kali	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
774	950	Pilocarpin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
			Uống	+	+		
775	951	Pirenoxin	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
776	952	Polyvidon + acid boric + natri clorid + natri lactat + kali clorid + calci clorid + magnesi clorid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	953	Polyetylen glycol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
777	954	Propylen glycol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
778	955	Tetracain	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
779	956	Tetryzolin	Thuốc nhỏ mắt, mũi	+	+	+	
780	957	Timolol	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
781	958	Tolazolin	Tiêm; Uống	+	+	+	
782	959	Travoprost	Thuốc nhỏ mắt	+	+		
783	960	Trimethoprim + polymycin B sulfat	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
784	961	Tropicamid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
	962	Tropicamid + phenyl-eprine hydroclorid	Thuốc nhỏ mắt	+	+	+	
		21.2. Thuốc tai, mũi, họng					
785	963	Betahistin	Uống	+	+	+	
786	964	Beta-glycyrrhetinic acid + dequalinium clorid + tyrothricin + hydrocortison acetat + lidocain hydroclorid	Thuốc xịt	+	+	+	
787	965	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+
788	966	Fluticason propionat	Dùng ngoài; dạng hít	+	+	+	+
			Dùng ngoài; khí dung, phun mù, dạng xịt	+	+	+	
789	967	Haemophobin	Tiêm	+	+	+	
	968	Lidocain	Dùng ngoài	+	+	+	+
790	969	Naphazolin	Thuốc nhỏ mũi	+	+	+	+
791	970	Natri borat	Thuốc nhỏ tai	+	+		
792	971	Oxymethazolin + menthol + camphor	Dùng ngoài	+	+	+	
793	972	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	Thuốc nhỏ tai	+	+	+	
794	973	Rhubarbe chiết xuất muối khô và tinh chất + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
795	974	Rifamycin	Thuốc nhỏ tai	+	+		
796	975	Tixocortol pivalat	Uống	+	+	+	
			Dùng ngoài; Phun mù	+	+	+	+
797	976	Triprolidin (hydroclorid) + Pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+
798	977	Tyrothricin + tetracain (hydroclorid)	Ngậm	+	+	+	+
799	978	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	Uống	+	+		
800	979	Xylometazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+
		XXII. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON					
		22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ					
801	980	Carbetocin	Tiêm	+	+		
802	981	Carboprost tromethamin	Tiêm	+	+		
803	982	Dinoproston	Gel đặt cổ tử cung	+	+		
804	983	Menatetrenone (Vitamin K2)	Tiêm	+	+		
805	984	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm	+	+		
806	985	Oxytocin: - thúc đẻ	Tiêm	+	+	+	
	986	Oxytocin cầm máu sau đẻ	Tiêm	+	+	+	+
807	987	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+
808	988	Misoprostol	Uống	+	+	+	+
		22.2. Thuốc chống đẻ non					
	989	Alverin citrat	Uống	+	+		
809	990	Atosiban	Tiêm truyền	+	+		
	991	Papaverin	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	992	Phloroglucinol + trimethylphloroglucinol	Tiêm; Uống	+	+	+[13]	
			Thuốc đạn	+	+	+	+
810	993	Salbutamol (sulfat)	Tiêm; Uống	+	+	+	
			Đặt hậu môn	+	+	+	
		XXIII. DUNG DỊCH THẨM PHÂN PHÚC MẠC					
811	994	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Túi	+	+		
812	995	Dung dịch lọc thận bicarbonat hoặc acetat	Dung dịch thẩm phân	+	+		
813	996	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Dung dịch thẩm phân	+	+		
		XXIV. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN					
		24.1.Thuốc an thần					
814	997	Bromazepam	Uống	+	+	+	
815	998	Calci bromid + cloral hydrat + natri benzoat	Uống	+	+	+	+
816	999	Clorazepat	Uống	+	+	+	
	1000	Diazepam	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
	1001	*Diazepam dùng cấp cứu*	Tiêm	+	+	+	+
817	1002	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+	
818	1003	Hydroxyzin	Uống	+	+	+	
819	1004	Lorazepam	Uống	+	+	+	
			Tiêm	+			

[13] Cụm từ "+" (thuốc được sử dụng đến bệnh viện hạng III và hạng IV) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
820	1005	Paraldehyd	Thụt hậu môn	+	+	+	
821	1006	Rotundin	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	+
		24.2. Thuốc gây ngủ					
822	1007	Zolpidem	Uống	+	+	+	
823	1008	Zopiclon	Uống	+	+		
		24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần					
824	1009	Amisulprid	Uống	+	+	+	
825	1010	Citalopram	Uống	+	+		
826	1011	Clorpromazin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
827	1012	Clozapin	Uống	+	+		
828	1013	Flupentixol	Uống	+	+		
829	1014	Fluphenazin decanoat	Tiêm	+	+		
830	1015	Haloperidol	Tiêm, dung dịch	+	+	+	
			Tiêm, dạng dầu	+	+		
			Uống	+	+	+	+
831	1016	Levomepromazin	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	
832	1017	Levosulpirid	Uống	+	+		
833	1018	Meclophenoxat	Uống	+	+	+	
834	1019	Olanzapin	Uống	+	+		
835	1020	Paroxetin	Uống	+	+		
836	1021	Prazepam	Uống	+	+		
837	1022	Quetiapin	Uống	+	+		
838	1023	Risperidol	Uống	+	+	+	
839	1024	Sulpirid	Tiêm; Uống	+	+	+	
840	1025	Thioridazin	Uống	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
841	1026	Tofisopam	Uống	+	+		
842	1027	Ziprasidon	Uống	+	+		
843	1028	Zuclopenthixol	Tiêm; Uống	+	+		
		24.4. Thuốc chống trầm cảm					
844	1029	Amitriptylin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
845	1030	Clomipramin	Uống	+	+	+	
846	1031	Fluoxetin	Uống	+	+	+	
847	1032	Fluvoxamin	Uống	+	+	+	
848	1033	Mirtazapin	Uống	+	+	+	
849	1034	Sertralin	Uống	+	+	+	
850	1035	Tianeptin	Uống	+	+	+	
851	1036	Venlafaxin	Uống	+	+	+	
		XXV. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính					
852	1037	Aminophylin	Tiêm	+	+	+	
853	1038	Bambuterol	Uống	+	+	+	
	1039	Budesonid	Dùng xịt mũi, họng	+	+	+	
			Dạng hít	+	+	+	+
			Khí dung	+	+	+	
	1040	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+	
	1041	Carbocistein + salbutamol	Uống	+	+		
854	1042	Fenoterol + ipratropium	Thuốc xịt mũi, họng	+	+	+	
			Dạng khí dung	+	+	+	
855	1043	Formoterol fumarat	Khí dung; nang	+	+	+	
856	1044	Ipratropium	Khí dung, uống	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
857	1045	Natri montelukast	Uống	+	+	+	
	1046	Salbutamol (sulfat)	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
			Thuốc xịt	+	+	+	+
			Khí dung; nang	+	+	+	
	1047	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+
858	1048	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung; Dạng hít; bột hít	+	+	+	
859	1049	Terbutalin	Tiêm	+	+	+	
			Uống; Khí dung	+	+	+	+
	1050	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	Uống	+	+	+	+
860	1051	Theophylin	Uống	+	+	+	+
			Uống (viên giải phóng chậm)	+	+	+	
861	1052	Tiotropium	Uống, khí dung	+	+		
		25.2. Thuốc chữa ho					
	1053	Alimemazin	Uống	+	+	+	+
862	1054	Ambroxol	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
863	1055	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm; Uống	+	+	+	+
864	1056	Carbocistein	Uống	+	+	+	
865	1057	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống	+	+	+	
	1058	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+
866	1059	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+
867	1060	Eprazinon	Uống	+	+	+	+
868	1061	Eucalyptin	Uống	+	+	+	+
869	1062	Fenspirid	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	1063	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+
870	1064	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	Uống	+	+	+	+
		25.3. Thuốc khác					
871	1065	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae, Diplococcus pneumoniae, Klebsiella pneumoniae and ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes and viridans, Neisseria catarrhalis	Uống	+	+		
	1066	Bột talc	Làm dính màng phổi	+			
872	1067	Cafein (citrat)	Tiêm	+	+	+	
	1068	Mometason furoat	Dung dịch xịt mũi	+	+		
	1069	Phospholipid phổi lợn/bò	Tiêm	+	+		
873	1070	Poractant alfa	Tiêm	+	+		
874	1071	Surfactant	Tiêm	+	+		
		XXVI. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC					
		26.1. Thuốc uống					
875	1072	Kali clorid	Uống	+	+	+	+
	1073	Kali glutamat + magnesi glutamat	Uống	+	+	+	
876	1074	Magnesi aspartat +kali aspartat	Uống	+	+	+	
	1075	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + natri bicarbonat + glucose (Oresol)	Uống	+	+	+	+

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	1076	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+[14]
		26.2. Thuốc tiêm truyền					
877	1077	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+	
	1078	Acid amin + glucose + điện giải	Tiêm truyền	+	+	+	
878	1079	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+
879	1080	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+
	1081	Glucose-lactat	Tiêm truyền	+	+	+	
	1082	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+	
	1083	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	
	1084	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+	
880	1085	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+	
	1086	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	
	1087	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+
	1088	Natri clorid + fructose + glycerin	Tiêm	+	+	+	
	1089	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+	
881	1090	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+		
882	1091	Ringer lactat/acetat	Tiêm truyền	+	+	+	+
	1092	Ringer lactat + glucose	Tiêm truyền	+	+	+	

[14] Ký hiệu "+" (thuốc được sử dụng đến phòng khám đa khoa và các cơ sở y tế khác) được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
		26.3. Thuốc khác					
883	1093	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+
		XXVII. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN					
884	1094	Calci + vitamin D_3 + kẽm + đồng + magnesi	Uống	+	+		
	1095	Calci acetat	Uống	+	+		
	1096	Calci bromogalactogluconat	Tiêm	+	+	+	
	1097	Calci carbonat	Tiêm	+	+		
			Uống	+	+	+	+
	1098	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	
	1099	Calci carbonat + vitamin D3	Tiêm; Uống	+	+		
	1100	Calci carbonat + vitamin D3 + dibasic calci phosphat + megnesi oxid + fructo oligosaccharid	Uống	+	+		
	1101	Calci carbonat + tribasic calci phosphat + calci fluorid + magnesi hydroxyd + cholecalciferol	Uống	+	+	+	+
	1102	Calci folinat	Uống	+	+	+	
	1103	Calci lactat	Uống	+	+	+	+
	1104	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+	
	1105	Calci glucoheptonat + C + PP	Uống	+	+		
	1106	Calci glucoheptonat + C + PP + acid hypophosphorous	Uống	+	+		
	1107	Calci glucoheptonat + calci gluconat + vitamin D2 + C + PP	Uống	+	+		
	1108	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống	+	+		
	1109	Calci glucoheptonat + vitamin D2 + C + PP	Uống	+	+	+	+
	1110	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+	

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	1111	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+	
	1112	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-methyl-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-methyl-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L-tyrosin + Nitơ + calci*	Uống	+			
885	1113	Calcitriol	Uống	+	+	+	
886	1114	Mecobalamin	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
887	1115	DL-Lysin ascorbat + calci ascorbat	Uống	+	+		
	1116	Lysin hydroclorid + calci glycerophosphat + acid glycerophosphoric[15] + vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP	Uống	+	+	+	+
888	1117	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm	+	+		

[15] Cụm từ "acid glycerophosphic" được thay thế bởi cụm từ "acid glycerophosphoric" theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2012/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2012.

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	1118	Sắt sulfat + lysin hydroclorid + vitamin A + B1 + B2 + B3 + B6 + B12 + D + calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+	
	1119	Sắt sulfat + kẽm sulfat + magnesi sulfat + mangan sulfat + đồng sulfat + amoni molypdat + amoni metavanadat + nicken sulfat + acid boric + natri florid + cobalt clorid	Uống	+	+	+	+
889	1120	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+
890	1121	Vitamin A	Uống	+	+	+	+
	1122	Vitamin A + D	Uống	+	+	+	+
891	1123	Vitamin B1	Tiêm; Uống	+	+	+	+
	1124	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+		
	1125	Vitamin B1 + B6 + B12 + Sắt	Uống	+	+		
	1126	Vitamin B1 + B6 + C + PP	Uống	+	+		
892	1127	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+
893	1128	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+	
			Uống	+	+	+	+
894	1129	Vitamin B5	Tiêm	+	+		
			Uống, dùng ngoài	+	+	+	
895	1130	Vitamin B6	Tiêm; Uống	+	+	+	+
	1131	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống	+	+	+	+
	1132	Vitamin B12	Tiêm	+	+	+	+
			Uống	+	+	+	+
	1133	Vitamin A + B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B7 + B9 + B12 + C + D3 + E*	Tiêm	+	+		

TT hoạt chất	TT thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8
	1134	Vitamin A + B1 + B2 + B6 + B12 + C + D + calci lactat + calci pantothenat + đồng sulfat + folic acid + kali iodid + niacinamid + sắt fumarat	Uống	+	+		
	1135	Vitamin A + B1 + B2 + B6 + + C + D3 + calci gluconat + kẽm + Lysin + PP	Uống	+	+		
896	1136	Vitamin C	Tiêm; Uống	+	+	+	+
	1137	Vitamin C + rutine	Uống	+	+	+	+
897	1138	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+
	1139	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	
898	1140	Vitamin E	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+			
899	1141	Vitamin H (B8)	Uống	+	+		
	1142	Vitamin K	Tiêm	+	+	+	+
900	1143	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+
			Tiêm	+	+	+	

Ghi chú: Danh mục này không ghi hàm lượng, nồng độ, thể tích, khối lượng đóng gói, dạng đóng gói của từng thuốc được hiểu rằng bất kể hàm lượng, nồng độ, thể tích, khối lượng đóng gói, dạng đóng gói nào đều được bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh. Đường dùng tiêm thanh toán cho mọi đường tiêm kể cả tiêm vào các ổ khớp, ổ tự nhiên hay truyền tĩnh mạch.

2. DANH MỤC THUỐC PHÓNG XẠ VÀ HỢP CHẤT ĐÁNH DẤU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine-tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
17	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
18	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ

TT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
19	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
20	Human Albumin Serum (HAS)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
21	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
24	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
25	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
26	Iode131 (I-131)	Uống, Tiêm tĩnh mạch	Viên nang, dung dịch	mCi
27	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
28	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
29	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
30	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
31	Macroagregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
32	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
33	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
34	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
36	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
38	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
39	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
40	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

TT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
41	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
42	Phospho 32 (P-32)	Uống, áp ngoài da	Dung dịch, tấm áp	mCi
43	Phospho 32 (P-32)-Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
44	Phytate (Phyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
45	Pyrophosphate (PYP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
46	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
47	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
48	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
49	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
50	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
52	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
54	Tetrofosmin (1,2bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
55	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
56	Urea (NH2 14CoNH2)	Uống	Viên nang	mCi
57	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi

Phụ lục

(Mẫu đề nghị bổ sung, hiệu chỉnh Danh mục thuốc ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BYT ngày 11/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Bộ Y tế (Sở Y tế).....
Bệnh viện:.....

ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỐC VÀO DANH MỤC THUỐC CHỦ YẾU SỬ DỤNG TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Kính gửi:.....

TT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Mã ATC	Dạng dùng	Tác dụng dược lý, chỉ định điều trị	Số đăng ký	Tài liệu tham khảo	Ghi chú (lý do)
1								
2								
3								
4								
5								
6								

Ngày... tháng... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng